

SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC DÂN TỘC (STATE-NATION) VÀ VĂN HÓA DÂN TỘC (NATIONAL CULTURE) Ở VIỆT NAM

PHAN THANH TÁ

Trong một bài báo góp ý với GS. Trần Ngọc Thêm, tác giả công trình “Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam”, GS. Lê Thành Khôi đã phân tích sâu sắc rằng, đứng về phương diện phương pháp luận, để cắt nghĩa một sự khác biệt giữa hai văn hóa, cái “gốc” không quan trọng bằng những sự kiện xã hội, kinh tế, chính trị “đương thời”. “Gốc là một khái niệm khái quát quá, mờ mờ quá, nhất là một gốc nông nghiệp hay du mục đưa ra nhiều xã hội khác nhau” (1). Quả đúng vậy. Cùng một gốc “văn hóa bản địa”, “văn hóa Đông Nam Á”, nhưng lịch sử đã chứng kiến sự phân hóa và hình thành ở khu vực địa lý này những nhà nước dân tộc và các nền văn hóa quốc gia dân tộc khác nhau. Nếu một bộ phận khá lớn các tộc người “Bách Việt” ở bờ nam sông Dương Tử đã hội nhập vào cộng đồng văn hóa Tần – Hán để hình thành nền văn hóa quốc gia dân tộc Trung Hoa ngày nay, thì phần còn lại của “Đông Nam Á cổ đại” đã xuất hiện, tồn tại và phát triển hàng loạt nhà nước dân tộc và văn hóa dân tộc quốc gia khác nhau. Văn hóa Việt Nam khác văn hóa Thái Lan, khác văn hóa Indônêxia, khác văn hóa Singapo... Vì sao dẫn đến sự khác nhau này và mỗi nhà nước dân tộc, mỗi nền văn hóa dân tộc đã hình thành như thế nào trong lịch sử? Đây là một vấn đề thú vị, là nội dung chính khi trình bày văn hóa Việt Nam với tư cách một cộng đồng văn hóa dân tộc - quốc gia, đòi hỏi phải có thêm nhiều công trình nghiên cứu sâu, cả về lý luận và lịch sử.

1. Vấn đề nhà nước dân tộc

1.1. Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, một số tác giả phương Tây cho rằng hình thái nhà nước đã trải qua các cấp độ như sau:

- Hình thái “thị quốc” (city-state) đặc trưng cho thời kỳ cổ đại Hy-La với các đế quốc được cấu thành bởi các thị quốc có cơ cấu hành chính độc lập tương đối nhưng vẫn có chung nhau các yếu tố về văn hóa và chính trị như thị quốc Athenai, thị quốc Sparte, thị quốc Troia, thị quốc Crete... của Hy Lạp, thị quốc Roma, thị quốc Venezia, thị quốc Florence... của La Mã. Cơ sở của thị quốc là các thị tộc hay bộ tộc.

- Đến thời kỳ chế độ phong kiến, sự giao lưu giữa các thị quốc đã phát triển cao hơn. Những tộc người có trình độ phát triển cao đã lần lượt sát nhập các tộc người thiểu số khác, đồng hóa hoặc thống trị họ để thành lập một quốc gia đa tộc người, có một tộc người chủ chốt, dẫn đến sự ra đời của các quốc gia dân tộc. Tuy nhiên ở thời kỳ này dư âm của một chế độ thị quốc vẫn chưa hoàn toàn mất hẳn. Các lãnh chúa phong kiến vẫn còn những đặc quyền nhất định trong quan hệ với nhà vua, người cai quản vương quốc dân tộc. Đến lúc này “dân tộc” được đồng nhất với “quốc gia”.

R. Breton, một nhà chính trị học người Pháp cho rằng thuật ngữ “dân tộc” được dùng để chỉ một nhân dân (people), một bộ phận nhân dân hay một tập hợp nhân dân đã đạt tới một giai đoạn lịch sử là thành một nhà nước riêng. Nói cách khác, dân tộc chỉ phát triển thành quốc gia khi nó có khả năng thống nhất các tộc người, thống nhất các thị quốc có chung một nền văn hóa, một vùng lãnh thổ, một ý chí chính trị. Nhưng đến thời kỳ của chủ nghĩa tư bản thì chế độ thị quốc hoàn toàn mất hẳn để chỉ còn lại các quốc gia dân tộc. (2)

1.2. Nhà nước dân tộc (state-nation) là thuật ngữ xuất hiện trong nền chính trị phương Tây. Khái niệm nhà nước dân tộc được hiểu là hình thái nhà nước hậu Trung cổ ở châu Âu, sau hòa ước Westphalia (1648), khi mà quyền lực nhà nước tách ra khỏi quyền lực của Giáo hội, nó là quyền lực tối cao trong phạm vi lãnh thổ mà nó quản lý. Hình thái nhà nước dân tộc khác với các hình thái nhà nước đã từng tồn tại trong lịch sử như các “thị quốc” thời Hy Lạp cổ đại (city-state), các đế chế phong kiến thời Trung cổ cả về tính chất và quy mô của cộng đồng mà nó quản lý. Những tiêu chí cơ bản là nền tảng của hình thái nhà nước dân tộc là: Mỗi nhà nước dân tộc, trước hết là một quốc gia có lãnh thổ xác định. Mỗi lãnh thổ quốc gia được cai quản bởi một nhà nước có bộ máy chính quyền nhất thể từ trung ương đến địa phương. Chính quyền trung ương có quyền lực tối cao, với tư cách đại diện hợp pháp và duy nhất cho chủ quyền quốc gia. Trong khuôn khổ lãnh thổ quốc gia, mỗi cá nhân là một công dân bình đẳng trước pháp luật. Hình thành ý thức về quyền công dân, ý niệm về xã hội công dân. Lý thuyết về nhà nước dân tộc và chủ quyền quốc gia với các tiêu chí nêu trên là sản phẩm của chính trị học phương Tây. Lý thuyết này được vận dụng vào phần còn lại của thế giới ở những thập niên đầu thế kỷ XX với phong trào đấu tranh giải phóng thuộc địa của các nước thuộc “Thế giới thứ ba”. Tuy nhiên, con đường hình thành các quốc gia và cộng đồng dân tộc ở phương Đông có những khác biệt so với phương Tây. Ở phương Đông cổ đại và cận đại không tồn tại ý niệm về xã hội công dân mà chỉ có xã hội thần dân. Nước là của Vua. Vua là chủ sở hữu tuyệt đối. Tầng lớp quý tộc quan lại không phải là những lãnh chúa có quyền sở hữu ruộng đất và nông nô trong các lãnh địa khép kín như ở phương Tây. Biên giới giữa các tiểu quốc không được phân định rõ ràng, quyền cai trị của chính quyền các nước nhỏ bị chi phối bởi chính quyền của một nước lớn trong quan hệ “Chư hầu” thần phục “Thiên triều” (mặc dù đôi khi trong thực tế chỉ là thần phục giả vờ, độc lập thứ thiệt). Vì vậy, không thể máy móc áp dụng những công thức của phương Tây để lý giải những hiện tượng lịch sử của phương Đông.

1.3. Trong một công trình nghiên cứu khái niệm “dân tộc” (nation) của Mác và Ăngghen, GS. Hà Văn Tấn cho rằng, theo Mác và Ăngghen “dân tộc” là một cộng đồng sau bộ lạc, ra đời khi loài người bước vào thời đại văn minh, đồng thời với sự xuất hiện của nhà nước. Hai ông gắn liền sự hình thành dân tộc “nation” với sự hình thành nhà nước “state” nhưng đồng thời phân biệt hai khái niệm đó. Dân tộc là một cộng đồng người thuộc một phạm trù lịch sử nhất định, hình thành khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã. Như vậy, dân tộc hình thành từ các bộ lạc (tribe). Các bộ lạc biến chuyển thành dân tộc và liên minh bộ lạc là bước đầu của quá trình đó. Liên minh bộ lạc chưa phải là dân tộc,

nhưng là bước quá độ thực hiện việc tập hợp các bộ lạc tạo điều kiện cho sự hình thành một thể cộng đồng người rộng lớn hơn và ổn định hơn là dân tộc. Đây cũng chính là quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy và hình thành nhà nước. Như vậy quá trình hình thành dân tộc gắn liền với quá trình hình thành nhà nước và nhà nước là điều kiện của sự tồn tại dân tộc. Mặt khác, cũng cần nói thêm rằng, không phải một khi dân tộc đã hình thành thì toàn bộ cơ sở bộ lạc bị xóa sạch. Đối với các dân tộc hình thành trên cơ sở nông nghiệp thì tổ chức bộ lạc vẫn bảo tồn, chỉ đến khi công thương nghiệp phát triển mới xóa bỏ được những tàn tích của thị tộc bộ lạc. Tổng kết những phân tích trên, GS. Hà Văn Tấn cho rằng, theo Mác và Ăngghen, dân tộc đã hình thành từ bộ lạc. Liên minh bộ lạc chưa phải là dân tộc, nhưng là bước thứ nhất của quá trình hình thành dân tộc. Dân tộc xuất hiện vào lúc chuyển từ thời đại dã man sang thời đại văn minh nghĩa là đồng thời với sự xuất hiện nhà nước. Nhà nước là dấu hiệu căn bản, là điều kiện tồn tại của dân tộc. Dân tộc biến đổi theo chế độ kinh tế và chế độ xã hội, có dân tộc chiếm hữu nô lệ, có dân tộc phong kiến và có dân tộc tư sản. Với những dân tộc nông nghiệp thì tàn tích của chế độ bộ lạc bảo lưu lâu dài hơn ở các dân tộc thủ công nghiệp và thương nghiệp. Trong quá trình lịch sử, có những dân tộc mất đi và những dân tộc mới hình thành. (3) Phân tích các luận thuyết nêu trên, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau: Thứ nhất, sự hình thành nhà nước dân tộc là một quá trình lịch sử. Không phải đến khi xuất hiện kinh tế thị trường, chủ nghĩa tư bản và xã hội công dân mới ra đời nhà nước dân tộc và cộng đồng dân tộc. Nhà nước dân tộc và cộng đồng dân tộc là những khái niệm mở, có sự phát triển từ thấp đến cao. Xã hội công dân là bước phát triển cao của nhà nước dân tộc và cộng đồng dân tộc. Thứ hai, khi sự hiện diện một nhà nước là tiêu chí thứ nhất của sự tồn tại một cộng đồng dân tộc trong lịch sử, thì hiển nhiên, nhà nước là người đại diện cho chủ quyền quốc gia, nghĩa là sự tồn tại dân tộc gắn liền với sự tồn tại quốc gia, nó là một dân tộc – quốc gia. Quốc gia ấy có lãnh thổ riêng biệt, có một ngôn ngữ làm phương tiện thông tin và quản lý nhà nước thống nhất. Một dân tộc đa tộc người sẽ có một tộc người đóng vai trò chủ thể. Thứ ba, có dân tộc sẽ có văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, sự hình thành văn hóa dân tộc cũng là một quá trình. Nó đòi hỏi một quốc gia dân tộc phải tồn tại đủ dài để sáng tạo những giá trị văn hóa tồn tại trong lịch sử. Mặt khác, nếu dấu ấn tộc người (ethnic) chủ yếu được ghi lại trong văn hóa dân gian, thì văn hóa bác học lại thể hiện đầy đủ hơn diện mạo lịch sử của dân tộc. Ở đó, tính chất nhà nước và hệ tư tưởng chính thống chi phối sâu sắc các giá trị văn hóa trong mỗi thời đại.

2. Vấn đề sự hình thành nhà nước dân tộc ở Việt Nam

2.1. Trên dải đất hôm nay là nước Việt Nam chúng ta vốn đã có các tộc người sinh sống từ nhiều ngàn năm. Các tộc người ấy liên kết thành dân tộc từ bao giờ và nước Việt Nam hình thành như thế nào là vấn đề còn có nhiều kiến giải khác nhau. Cộng đồng dân tộc gắn liền với cộng đồng quốc gia, là một cộng đồng dân tộc – quốc gia, nghĩa là phải có một bộ máy chính quyền nhà nước, phải khẳng định quyền tự quyết dân tộc, quyền tự chủ quốc gia thông qua người đại diện hợp pháp duy nhất là nhà nước, một nhà nước trung ương có quyền lực tuyệt đối trên toàn bộ lãnh thổ của mình. Một nhà nước dân tộc như vậy ở Việt Nam hình thành như thế nào và từ bao giờ? Từ những truyền thuyết về

thờ khai thiên lập địa, câu chuyện họ Hồng Bàng và sự tích con Rồng cháu Tiên, bọc trăm trứng... vào thời Trần (1226-1400) và thời Lê (1428-1527) đã được thu thập và biên soạn lại theo quan điểm đương thời trong *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên với lời tựa viết năm 1329 và *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp soạn cuối đời Trần, Vũ Quỳnh, Kiều Phú chỉnh lý vào đời Lê với lời tựa viết năm 1492-1493. Từ những truyền thuyết ấy, các sử gia nhà Trần viết về sự ra đời của nước Văn Lang thời Hùng Vương, nhưng phần chính sử, cũng giống như Lê Văn Hưu trong “Đại Việt sử ký” chỉ ghi nhận từ Triệu Vũ đế. Đây cũng là quan điểm chính sử của Nguyễn Trãi khi ông viết *Bình Ngô đại cáo*. Sử gia Ngô Sĩ Liên ở thế kỷ XV lần đầu tiên đưa “Kỷ họ Hồng Bàng” vào “Ngoại kỷ” trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, từ đó thời Hùng Vương dựng nước có vị trí trong lịch sử dân tộc, nhưng luôn luôn ở trạng thái nửa tin nửa ngờ. Các sử gia lấy Trung Hoa làm hệ quy chiếu, muốn Đại Việt “vô tôn bất dị”, đã dựa vào lịch sử Trung Hoa để chỉnh lý dã sử theo hướng xây dựng hình ảnh một nhà nước Văn Lang có vua Hùng, triều đình hai ban văn võ với những lạc hầu lạc tướng và một bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương. Dưới thời thuộc Pháp, quan điểm nêu trên vẫn tồn tại trong sự nghi ngờ khi lý lịch những ông vua nửa người nửa thần linh, cương vực một quốc gia sơ khai quá rộng lớn lại không rõ ràng, bao gồm toàn bộ miền nam sông Dương Tử đến nước Hồ Tôn. Trần Trọng Kim, dù viết “Họ Hồng Bàng” trong Việt sử lược, nhưng lại nhận xét chẳng qua nhà làm sử cũng nhặt nhạnh những chuyện hoang đường tục truyền lại, cho nên những chuyện ấy toàn là chuyện có thần tiên quỷ quái, trái với lẽ tự nhiên cả! Giới sử học theo quan điểm Mácxit ở Việt Nam đặc biệt chú trọng vấn đề thời đại Hùng Vương và nhà nước Văn Lang Âu Lạc. Câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh : “Các vua Hùng đã có công dựng nước, bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước” trở thành định hướng tìm tòi suy nghĩ của các nhà nghiên cứu quá khứ dân tộc. Các nhà nghiên cứu, trước hết bằng “cái tâm” để đi đến những nhận định rằng Hùng Vương là thời kỳ có thật trong lịch sử dân tộc. Đó là thời kỳ chuyển biến sâu sắc về nhiều mặt dẫn đến sự hình thành nhà nước phôi thai đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, họ cũng nhận thấy nhà nước ấy “thực chất chỉ có hai cấp: bộ lạc (sau này trở thành huyện) và dưới nó là chiềng, mừng, bản”. Hùng vương thực chất chỉ là “cun” của bộ lạc mạnh nhất, ràng buộc chặt chẽ giữa các bộ lạc với nhau là văn hóa đồng chủng và đặc biệt là hành động chung chống mọi đe dọa xâm lược từ bên ngoài” (4) Nhiều nhà nghiên cứu lưu ý không nên căn cứ vào hình thức chữ “quốc” mà cho rằng đất của Hùng Vương là một “nước” với ý nghĩa “quốc gia” ngày nay, rằng Âu Lạc căn bản vẫn là tổ chức thị tộc, rằng “mặc dù trong xã hội Lạc Việt công xã thị tộc đã phân hóa mà trở thành công xã nông thôn, công xã nông thôn ấy vẫn chỉ ở giai đoạn cuối cùng của công xã nguyên thủy chứ chưa trải qua bước tiến hóa mới nào”, rằng “khó tìm thấy chứng cứ để chứng minh nước Văn Lang đã là một nhà nước thuộc phạm trù phương thức sản xuất châu Á của Mác” (5) GS. Trần Quốc Vượng viết: “Cái gọi là vua Hùng ở đất tổ Việt Trì chỉ mới là một dạng Pò Khun, đại thủ lĩnh trong cả một mạng Mandala các thủ lĩnh vùng ở thung lũng và trung châu Bắc bộ Việt Nam. Không bao giờ nên coi vua Hùng như cùng một mô hình quân chủ với, chẳng hạn, vua Lý, vua Trần hay thậm chí vua Lê như sử sách Đại Việt cố tình tạo ra hình ảnh như thế. Ranh giới chính trị - văn hóa thời vua Hùng không phải ranh giới lãnh thổ thời Hậu Lê. Vùng Mê Linh của thủ lĩnh Chim còn khác vùng Tây Vu của thủ lĩnh Rùa, vùng Luy Lâu

của thủ lĩnh Dâu hay vùng Long Biên của thủ lĩnh Thường Luồng... Hình ảnh vua Hùng cai trị cả nước Văn Lang cũng như hình ảnh Thánh Gióng đánh giặc Ân để trở thành anh hùng dân tộc... chỉ là nét vẽ muộn màng của các ông vua và anh hùng chống giặc Bắc thời Lý – Trần – Lê...” (6) Có thể dẫn thêm nhiều hơn nữa cách lý giải của các nhà nghiên cứu khác, cả trong nước và ở nước ngoài theo hướng chứng minh rằng thời kỳ Hùng Vương chưa thể có một nhà nước dân tộc, cũng chưa có một cộng đồng văn hóa dân tộc quốc gia. Đó là thời kỳ Đông Nam Á cổ đại với các cộng đồng thị tộc, bộ lạc và văn hóa tộc người.

2.2. Giữa thế kỷ XV, Nguyễn Trãi viết trong *Bình ngô đại cáo: Trãi Triệu, Đinh, Lý, Trần nói đời dựng nước Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương*.

Ông xem Nam Việt Vương Triệu Đà là người khởi dựng nước Đại Việt. Đó cũng là quan điểm chính thống thời Lý Trần thể hiện trong bộ quốc sử *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Ngay cả Ngô Sĩ Liên khi viết *Đại Việt sử ký toàn thư* có đưa các truyền thuyết về thời Hùng Vương vào phần *Ngoại kỷ*, thì chính sử, *Bản kỷ* vẫn tính từ thời Triệu Đà. Đầu thế kỷ XX *Việt sử yếu* của Thái Hà Diên Mậu Hoàng Cao Khải cũng viết “Triệu Vương quả thật là người dẫn đầu cho nước Việt Nam chúng ta về sau trong công cuộc xây dựng nền độc lập vậy” (7) Nên hiểu vấn đề này như thế nào? Triệu Đà là người Hán ở đất Chân Định, Hà Bắc, Trung Quốc, nguyên làm chức Lệnh quận Long Xuyên, sau đó thay thế Nhâm Hiêu nhận chức Úy quận Nam Hải nhà Hán. Triệu Đà tự xưng Vương năm 207 TrCN, đóng đô ở Phiên Ngung. Nhà Hán buổi đầu chấp nhận nước Việt Nam của nhà Triệu như một chư hầu, phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương. Đến thời Cao Hậu nhà Hán (187-180 TrCN), Triệu Đà cắt đứt quan hệ thần phục nhà Hán, tự xưng là Nam Việt Vũ Đế. Từ năm 179 TrCN phần đất đai thuộc lãnh thổ Bắc Việt Nam ngày nay thống thuộc nước Nam Việt của Triệu Đà. 68 năm sau, năm 111 TrCN toàn bộ nước Nam Việt thuộc nhà Hán. Các nhà làm sử ngày nay, ví dụ nhóm Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh trong *Đại cương lịch sử Việt Nam* tập I, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội 1997, xem “Nước Nam Việt của Triệu Đà thực chất là nhà nước cát cứ của một tập đoàn tướng lĩnh, quan lại Hán tộc, không phải là nhà nước của người Việt. Nước Nam Việt của nhà Triệu gồm có 3 quận”; Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận nằm ở phía Bắc tiếp giáp với nước Âu Lạc” (8) Cũng theo các tác giả này, năm 180 TrCN, sau cái chết của Cao Hậu, “nhà Hán phải bãi binh, từ đó mặt bắc được yên ổn, Triệu Đà có điều kiện để tiến hành xâm lược Âu Lạc”. Và, ngay năm sau, “năm 179 TrCN Âu Lạc rơi vào ách đô hộ của nhà Triệu” (9) Đánh giá nhà Triệu như thế nào, theo chúng tôi, chắc còn tồn nhiều giấy mực. Nhưng xét vấn đề nhà nước dân tộc trong mối tương quan với văn hóa dân tộc, chúng tôi nhận thấy rằng:

- Hơn nửa thế kỷ tồn tại trong nước Nam Việt, trên lãnh thổ được gọi là Âu Lạc chưa có nhiều những dấu ấn cai trị của nhà Triệu trong mọi mặt đời sống xã hội – chính trị - văn hóa. Thái Hà Diên Mậu Hoàng Cao Khải, khi so sánh chủ nghĩa thực dân Hán với chủ nghĩa thực dân Pháp, có nhận xét rằng: “Ngày xưa người Trung Hoa đi xâm chiếm các thuộc địa cũng chẳng qua là để đòi hỏi các thuộc quốc những lễ triều cống hàng năm

hòng khoe khoang nước mình có nhiều phiên bang thần phục, và lấy thế làm vinh hạnh mà thôi, chứ đâu có chính sách thực dân tinh vi như ngày nay” (10) Xã hội Âu Lạc dưới thời nhà Triệu thực chất vẫn là những cộng đồng thị tộc, bộ lạc. Văn hóa ở đó vẫn chỉ là văn hóa tộc người (ethnic culture).

-Từ 111 TrCN đến thời đại tự chủ Lý Trần thế kỷ XI, trải qua 12 thế kỷ Hán hóa, thời gian đủ dài để hình thành một nhà nước Đại Việt kiểu mới và văn hóa Đại Việt kiểu mới phù hợp hơn với quan niệm “thực vi văn hiến chi bang” của Nguyễn Trãi sau này.

3. Nhà nước quân chủ Đại Việt và văn hóa dân tộc Đại Việt

3.1. Bằng nhiều tư liệu khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, GS. Trần Quốc Vượng là một trong số những người đã làm sáng tỏ tính chất tiền nhà nước của giai đoạn Văn Lang -Âu Lạc. Nếu vua Hùng thực chất chỉ là sự Hán hóa danh hiệu của các thủ lĩnh Tày- Thái cổ, thì Thục Phán cũng không hẳn đã là họ, tên người, mà chỉ là cái “tên chức năng” tiếng Tày cổ, có thể phục nguyên là Túc Pẩn, để chỉ một thủ lĩnh đi mở đất, mở mường. Đây là thời đại của các chiefdoms, localchief taims- thủ lĩnh địa phương. Vậy thì nhà nước dân tộc, cộng đồng dân tộc và văn hóa dân tộc Việt Nam, theo GS. Trần Quốc Vượng đã hình thành như thế nào? Trải qua nhiều thế kỷ “bành trướng Trung Quốc tràn xuống lưu vực Trường Giang và xa mãi về phía Nam, vùng Bách Việt co lại dần, tương mất hết, nhưng cuối cùng vẫn còn một Việt Nam, đại biểu duy nhất còn sót lại của phức hợp Bách Việt xưa, tồn tại “vừa với tính Dân tộc – Nhà nước vừa với tính chất Dân tộc – Nhân dân”, để rồi “dân tộc Việt Nam hình thành dưới phương thức sản xuất châu Á ở thế kỷ X”, khi “cái Dân tộc – cư dân phải được lồng trong cái Dân tộc – Nhà nước: nhà nước với vua và dòng họ vua, với một bộ máy Quan liêu, với một Quân đội kiêm chức năng Cảnh sát – An ninh, và xã quan từ thế kỷ X” (11). Mặc dù còn nhiều nội dung cần được làm sáng tỏ hơn nữa, nhưng theo chúng tôi, đây là một quan điểm đúng đắn. Xin nói thêm rằng, chỉ với thời đại Lý – Trần chúng ta mới có một nền văn hóa dân tộc đầy đủ. Văn hóa Lý – Trần không chỉ là văn hóa dân gian của các tộc người mà còn là văn hóa bác học của một quốc gia, một hệ thống hữu cơ giá trị tinh thần thể hiện phong phú trong các loại hình nghệ thuật, trong toàn bộ kiến trúc thượng tầng xã hội, phản ánh sâu sắc hệ tư tưởng chính thống của một nhà nước khẳng định mạnh mẽ quyền tự chủ quốc gia và niềm tự hào dân tộc.

3.2. Nhà nước dân tộc và văn hóa dân tộc ở Việt Nam không phải được hình thành tiệm tiến trong phương thức sản xuất châu Á. Hàng ngàn năm Bắc thuộc, quá trình tiếp biến văn hóa Hán lâu dài đã đem lại những đổi mới toàn diện và sâu sắc trong xã hội và văn hóa Việt Nam. Sự hình thành nhà nước dân tộc và văn hóa dân tộc Đại Việt là bước phát triển đột biến, kết quả của quá trình giao lưu tiếp biến này. Nói theo GS. Trần Quốc Vượng, phải có xứ Luy Lâu – Long Biên – Vũ Ninh... đau thương, anh dũng, chính trị đô hộ đi qua mà tinh hoa văn hóa phương Đông Hoa - Ấn còn ở lại và hội nhập vào vốn liếng truyền thống xưa thì mới có người Việt và văn hóa Việt hôm nay. Có thể phân tích thành tựu và vai trò của tiếp biến văn hóa Việt – Hán trên các phương diện sau đây:

- Sự chuyển đổi thể chế kinh tế

Từ một nền kinh tế chủ yếu là nương rẫy, với phương thức canh tác phổ biến là “đào canh thủy nậu, hỏa canh thủy nậu” trở thành một nền kinh tế làm chủ đồng bằng sông Hồng, sông Mã, với công cụ sản xuất là cày và sức kéo động vật.

Từ chế độ sở hữu công xã chuyển sang chế độ sở hữu nhà nước. Vua là chủ sở hữu toàn bộ đất nước, giao quyền sử dụng đất đai cho quý tộc và làng xã. Hình thành tộc người chủ thể của cộng đồng dân tộc Hơn một ngàn năm Bắc thuộc đã phân hóa nhóm Việt- Mường thành hai tộc Kinh (Việt) và Mường (Môn). Người Kinh sinh thành và kết tụ ở đồng bằng châu thổ sông Hồng với đậm đà yếu huyết thống và văn hóa Hán. Ưu thế tuyệt đối về điều kiện kinh tế (đồng bằng) và giao lưu văn hóa, sự bùng nổ dân số và nâng cao dân trí cùng với những điều kiện lịch sử cụ thể đã đặt người Kinh vào vị trí trung tâm, chủ thể của cộng đồng dân tộc đa tộc người. Điều này có nghĩa là, văn hóa Việt Nam là văn hóa đa sắc tộc, các tộc người là đồng chủ nhân của văn hóa Việt Nam, nhưng người Kinh có vai trò trung tâm, vai trò chủ thể.

- Chuyển đổi thể chế chính trị

Từ thể chế dân chủ sơ khai, sau hơn một ngàn năm thuộc hán, khi dành được quyền tự chủ, nhà nước Đại Việt là một thể chế chính trị quân chủ chuyên chế. Đó là một nhà nước tập trung quyền lực tuyệt đối vào ông vua với một đội ngũ quan lại và bộ máy quản lý hành chính thống nhất từ trung ương đến địa phương.

-Hệ tư tưởng chính thống

Học thuyết Khổng Tử từng bước trở thành cơ sở lý luận tổ chức và vận hành bộ máy cai trị, sách giáo khoa đào tạo quan lại, hơn thế nữa được tôn giáo hóa để trở thành Nho giáo. Hệ tư tưởng này trở thành tư tưởng chính thống, chi phối các chuẩn mực giá trị trong toàn bộ đời sống xã hội. Thậm chí, nó được xem là chân lý tuyệt đối, là Đạo Trời.

- Chữ viết

Chữ Hán là “quốc ngữ” trong suốt hàng ngàn năm của văn hóa Đại Việt. Phải thừa nhận rằng, chữ Nôm chưa bao giờ đóng vai trò này và cứ liệu khoa học cũng cho thấy trước đó chưa tộc người nào ở “Giao chỉ bộ” có chữ viết. Cần nói thêm rằng chữ viết cũng là một tiêu chí hiển nhiên của văn hóa dân tộc. Chưa có chữ viết, chưa thể nói đến văn hóa dân tộc mà chỉ có văn hóa tộc người.

- Trí thức dân tộc

Với chữ Hán và văn hóa Hán, lần đầu tiên xuất hiện một đội ngũ trí thức dân tộc. Họ được đào tạo bài bản, có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, quân sự, văn hóa, khoa học. Từ đây xuất hiện những hiền tài, những danh nhân văn hóa Đại Việt.

- Nền giáo dục quốc dân

Cùng với chữ Hán là nền giáo dục Hán học. Một hệ thống giáo dục ngày càng phát triển trong nước Đại Việt từ kinh đô đến các địa phương, hình thành các cấp học và biến việc đi học, hiếu học, tôn sư trọng đạo thành ý thức toàn dân.

- Văn hóa bác học

Chúng ta có văn hóa Lý Trần với những thành tựu xuất sắc trên nhiều lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc, âm nhạc, sân khấu và nhất là nghệ thuật ngôn từ. Đó không phải chỉ là sáng tạo của người Kinh mà là diện mạo văn hóa Đại Việt, một thời đại của văn hóa Việt Nam. Đây là bước phát triển đột biến trong lịch sử dân tộc. Từ đây, văn hóa Việt Nam đi vào quỹ đạo Đông Á, trở thành một nền văn minh được các học giả thế giới gọi đúng tên là nền văn minh “Trung Hoa hóa”. Nó thực sự khác biệt với phần còn lại trở thành các quốc gia Đông Nam Á ngày nay.

4. Nhà nước dân chủ Việt Nam và văn hóa dân tộc Việt Nam

4.1. Giao lưu tiếp xúc với văn minh/ văn hóa Pháp, phương Tây và thế giới đã đem lại lần phát triển đột biến thứ hai trong diễn trình văn minh/ văn hóa Việt Nam. Đây là một quá trình quanh co, phức tạp, trải qua nhiều thế kỷ và rất khác với giao lưu tiếp biến văn hóa Việt – Hán. Quá trình này đang tiếp diễn trong thời đại nhân loại bước vào nền văn minh “làn sóng thứ ba”, trong bối cảnh toàn cầu hóa. Không phải không có slych khi các thế hệ cha ông chúng ta vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX thường nói đến sự “đụng độ văn hóa Đông Tây”. Nếu tiếp biến văn hóa Việt – Hán dẫn đến sự ra đời nhà nước quân chủ chuyên chế và nền văn minh/ văn hóa Đại Việt, thì tiếp biến văn hóa Việt – Pháp (văn minh/ văn hóa phương Tây và thế giới nói chung) dẫn đến sự hình thành thể chế dân chủ, nhà nước pháp quyền, ý thức công dân và xã hội công dân, sự hình thành một nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Hai nền văn minh/ văn hóa đặt nền tảng trên những hệ giá trị rất khác nhau. Sau hàng ngàn năm vận hành theo quỹ đạo Đông Á, nhiều giá trị văn hóa Hán đã trở thành những giá trị truyền thống trong văn hóa Việt Nam. Quá trình “thoát Á nhập Âu” đã đem lại cho văn hóa Việt Nam diện mạo mới, tính chất mới mà các nhà nghiên cứu phương Tây xếp vào loại “các nền văn hóa chuyển đổi”.

4.2. Miêu tả và phân tích sự chuyển đổi các định chế xã hội – văn hóa Việt Nam trong giai đoạn này không thể hiểu đầy đủ vai trò của tiếp biến văn hóa Việt – Pháp (phương Tây và thế giới) mà còn để ý thức sâu sắc về những lực cản, những tác nhân tích cực và tiêu cực của công cuộc đổi mới đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

- Thể chế kinh tế

Hiện tượng dễ nhận biết là sự chuyển đổi từ một nền kinh tế nông nghiệp khép kín, tự cấp tự túc, trọng nông ức thương sang nền kinh tế với những yếu tố mới như công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu kinh tế và tỷ trọng các thành phần kinh tế thay đổi. Nền kinh tế hàng hóa – thị trường đặt cơ sở trên chế độ sở hữu đa thành phần, thừa nhận sở hữu tư nhân. Sự chuyển đổi chế độ sở hữu nhà nước (nhà vua), bộ đỡ kinh tế của thể chế quân chủ sang chế độ sở hữu tư nhân là sự chuyển đổi có tính chất tiên quyết. Đây là một quá trình quanh co nhưng đang tăng tốc trong sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay.

- Thể chế chính trị

Năm 1945 chứng kiến sự ra đời của nhà nước Cộng hòa Dân chủ Việt Nam, chấm dứt vĩnh viễn nền quân chủ chuyên chế. Tuyên ngôn độc lập 2/9/1945 và bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công bố vào năm 1946 đi vào lịch sử như những mốc son của quá trình đổi mới thể chế chính trị, quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền, xã hội công dân. Cần phải khẳng định rằng, nhà nước pháp quyền, xã hội công dân trước hết là sản phẩm của nền chính trị châu Âu, nhưng ngày càng trở thành mô hình có tính phổ quát toàn cầu. Ở nước ta, quá trình đi từ phương châm “thể Đông dụng Tây”, vượt qua giai đoạn “chuyên chính vô sản – bao cấp” đến mô hình “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” thực sự là một cuộc cách mạng xã hội toàn diện và sâu sắc.

- Đô thị và văn hóa đô thị

Đô thị hiện đại thay thế đô thị cổ, là những trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa làm thay đổi diện mạo đất nước. Đô thị và văn hóa đô thị trở thành “mặt tiền” của văn hóa dân tộc (chữ của GS. Trần Quốc Vượng), bắt đầu quá trình đô thị hóa nông thôn. Sự phân hóa xã hội và thay đổi cơ cấu các thành phần dân cư, sự phát triển ý thức cá nhân, con người cá nhân, sự thay đổi lối sống, hình thành các chuẩn mực, giá trị mới... là những sản phẩm rõ nét của quá trình giao lưu và tiếp nhận văn hóa ngoại nhập.

- Chữ viết

Sự thay thế chữ Hán bằng ký tự La tinh không đơn giản chỉ là sự thay đổi một kiểu chữ viết. Nó là sự chuyển đổi ngoạn mục một công cụ truyền bá hữu hiệu văn hóa Nho giáo bằng một công cụ hữu hiệu chuyên chở tri thức hiện đại của toàn nhân loại. Vấn đề là ở chỗ nó cắt đứt một kiểu tư duy cũ và hình thành một kiểu tư duy mới. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao dân trí. Sự hình thành một tầng lớp trí thức kiểu mới, một hệ thống truyền thông đại chúng, một nền văn hóa nghệ thuật hiện đại và đặc biệt là một nền giáo dục kiểu mới có vai trò đặc biệt to lớn của chữ quốc ngữ.

- Tầng lớp trí thức

Giữa tầng lớp tiếp nhận “văn minh tân học” và tầng lớp tiếp nhận “văn minh cựu học” có sự khác biệt rất xa. Văn minh/ văn hóa phương Tây đã sản sinh ra một tầng lớp trí thức có năng lực sáng tạo tinh thần độc lập, có nguyên tắc hành xử trong cuộc sống